

Các dạng thức sinh kế của cư dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh: sự tương tác của yếu tố chính sách, thị trường và môi trường

• **Ngô Thị Phương Lan**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Khi nghiên cứu về sinh kế của các nhóm người, các cộng đồng người, nhiều nghiên cứu đã cho thấy môi trường có tác động quan trọng đến các dạng thức của sinh kế (Julian Steward 1955). Theo đó, môi trường sẽ cung cấp những khả năng cho sự sinh tồn của con người. Tuy nhiên, ở góc độ khác, các công trình nghiên cứu cũng cho thấy việc lựa chọn các dạng thức sinh kế hay tư duy kinh tế của các tộc người hay nhóm người còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như lịch sử, văn hóa, tâm lý tộc người hay tôn giáo (Jared Dinamond 1997, Charles Keyes 1983, McElwee 2007). Điều này dẫn đến hiện trạng trong cùng một vùng môi trường nhưng các tộc người lại có những phương thức mưu sinh khác nhau.

Phân tích sinh kế của cư dân huyện Cần

Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay, bài viết cho là các dạng thức sinh kế của cư dân vùng đất này là kết quả của sự tương tác giữa yếu tố kinh tế-chính trị và sinh thái. Cụ thể, các hoạt động sinh kế của cư dân tại đây trong bối cảnh quản lý xã hội đương đại chịu tác động của các yếu tố chính sách phát triển kinh tế của nhà nước, nhu cầu thị trường và yếu tố sinh thái vốn được hiểu như là cung cấp các khả năng đặc thù cho sự sinh tồn của con người tại một vùng môi trường cụ thể. Trong sự tương tác này, sự tương tác giữa các yếu tố chính sách, môi trường và thị trường chi phối định hình các dạng thức sinh kế của cư dân. Tùy theo đặc điểm từng nghề nghiệp, mức độ tác động của từng yếu tố sẽ khác nhau.

Từ khóa: sinh kế, sinh thái ven biển, chính sách, môi trường, thị trường

1. Sinh kế: các hướng tiếp cận nghiên cứu trong Nhân học/ Dân tộc học

Sinh kế là cách kiếm sống của con người ở các xã hội. Sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản, và các hoạt động cần thiết để kiếm sống (Chambers và Conway 1991: 5-6). Với nghĩa là cách thức mưu sinh, sinh kế đã là chủ đề của nhiều ngành nghiên cứu đặc biệt là nhân học, ngành học nghiên cứu về tính toàn diện và sự đa dạng của con người trên các khía cạnh khác nhau. Với việc nghiên cứu và miêu

tả các phương thức mưu sinh để từ đó tìm ra các tương đồng hay dị biệt trong sinh kế của các tộc người, tìm hiểu lịch sử phát triển của chiến lược tìm kiếm thực phẩm của con người hay tìm ra các quy luật gắn với dạng thức kinh tế này (Morgan 1877, White 1949, Steward 1955). Các phương thức sinh kế của các tộc người trên thế giới vào thời tiền công nghiệp bao gồm săn bắt hái lượm, nông nghiệp quảng canh, nông nghiệp thâm canh, và chăn nuôi. Đây là các cơ sở kinh tế hình thành nên các đặc

trung văn hóa-xã hội tương ứng của các tộc người. Các hình thức tổ chức xã hội dựa trên các loại hình kinh tế này tiếp tục cho đến thời hiện đại và sự tương tác của chúng với sự tiến bộ khoa học của thời đại lại trở thành một khuynh hướng nghiên cứu phổ biến. Do vậy, không ngạc nhiên khi các công trình nghiên cứu về sinh kế chủ yếu tập trung vào các cộng đồng nông dân, các bộ lạc chăn nuôi trồng trọt hay các nhóm người sống bằng săn bắt hái lượm trong quá khứ và hiện tại (xem Oswalt 1976, Fitzhugh and Habu 2002, Morrison and Junker 2002, Burling 1965, Winterhalder and Smith 1981, Chou 2003, Swift 1965, Potter, Diaz và Foster 1967). Trong ngành nhân học/ Dân tộc học hiện nay với đối tượng nghiên cứu là con người trên các phương diện văn hóa, kinh tế, xã hội ở các xã hội, chủ đề sinh kế cũng được quan tâm nghiên cứu vì đây không chỉ thể hiện cách thức con người tương tác với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà qua tổ hợp các hoạt động sinh kế, con người thể hiện thế giới quan, vũ trụ luận, tư duy và các phong tục tập quán, thói quen, bối cảnh đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của họ (Vũ Hồng Anh 2012, McElwee 2010, John Kleinen 2010, Michaud 2010, Nghiêm Liên Hương 2010, Nguyễn Kim Hà 2010, Barthlmes 2014, Duong Bich Hanh 2011, Nguyen Van Chinh 2008)

Ở Việt Nam, một nước nông nghiệp có nhiều tộc người cùng sinh sống, việc nghiên cứu về sinh kế của các tộc người cũng theo khuynh hướng chung trên thế giới nhưng nghiêng nhiều về việc tìm hiểu kỹ thuật sinh tồn, phương cách sống của cộng đồng (Pierre Gourou 1936, Nguyễn Văn Huyền 1944, Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm 1990, Trần Xuân Kiêm 1992, Gerald Hickey 1964, Georges Condominas 2003, Trần Hồng Liên 2004). Ngoài ra, các công trình còn tìm hiểu sự thích ứng của các cộng đồng về tập quán mưu sinh trong các giai đoạn lịch sử cụ thể, tìm hiểu nguồn gốc, quá trình tộc người, ảnh hưởng văn hóa trong các dạng thức mưu sinh của các tộc người cụ thể, và đề xuất cho chính sách phát triển các cộng đồng (Trần Bình

2005, Võ Xuân Trang 1998, Lê Sĩ Giáo 1989, Lưu Hùng 1982, Nguyễn Anh Ngọc 1998, Bùi Minh Đạo 2000) hay cho thấy những động thái đa dạng của sự lựa chọn sinh kế hay chuyển đổi trong sinh kế truyền thống ở các cộng đồng tộc người (McElwee 2007, Nguyen Van Chinh 2008, Nghiêm Phương Tuyền and Masayuki Yanagisawa 2011, Duong Bich Hanh 2011, Vu Hong Anh 2012, Turner 2012, Barthlmes 2014, Nghiêm Liên Hương 2010, Ngô Thị Phương Lan 2014)

Trong bối cảnh các nghiên cứu về sinh kế vừa đề cập ở trên, bài viết là một nỗ lực tìm hiểu các dạng thức sinh kế của cư dân trong bối cảnh xã hội hiện đại hiện nay. Quan điểm của bài viết là việc thực hành các dạng thức sinh kế cần được nhìn nhận từ góc độ của yếu tố kinh tế-chính trị vốn đang chi phối mạnh mẽ đến các cộng đồng cư dân ở các nhà nước hiện đại. Qua nghiên cứu các dạng thức sinh kế của cư dân Cần Giờ, bài viết cho là các dạng thức sinh kế của cộng đồng cư dân tại đây là kết quả của sự tương tác giữa yếu tố chính sách phát triển của địa phương, của yếu tố thị trường và yếu tố môi trường. Chúng tôi nhận thức yếu tố văn hóa có một vai trò nhất định trong việc hình thành các dạng thức sinh kế của các nhóm người cụ thể chẳng hạn như tâm lý tộc người trong việc lựa chọn các ngành nghề mưu sinh. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay, cụ thể trong trường hợp nghiên cứu của chúng tôi các yếu tố kinh tế-chính trị, thị trường và môi trường nổi lên như sự chi phối mạnh mẽ các dạng thức sinh kế của cư dân địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để khảo sát các phương thức mưu sinh của cư dân huyện Cần Giờ, chúng tôi chọn 4 xã và thị trấn của huyện vốn có những đặc thù sinh thái riêng biệt đặc trưng cho toàn huyện gắn với sinh kế của cư dân. Theo đó, nghề khai thác thủy hải sản phổ biến ở tất cả các xã, bao gồm cả 4 xã và thị trấn được khảo sát đặc biệt tập trung ở Thạnh An; nghề làm muối và nuôi yến phổ biến ở Lý Nhơn, nghề nuôi trồng thủy sản phổ biến ở Thạnh An và Cần Thạnh; du lịch tập trung ở Cần Thạnh, nghề nông phổ biến

ở Long Hòa. Thực tế, do biển và rừng là nguồn sinh kế chủ yếu của Cần Giờ nên các ngành nghề phân bố đều ở các xã. Bên cạnh đó, để khảo sát sự tác động của chính sách đối với sinh kế của cư dân, chúng tôi chọn khảo sát sinh kế của cư dân được giao bảo vệ rừng thuộc các xã Long Hòa, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp của huyện Cần Giờ. Chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để thu thập thông tin. Chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn các cán bộ huyện, xã, Ban quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ, các hộ dân làm các nghề nghiệp khác nhau ở Cần Giờ. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành quan sát tham dự các hoạt động sinh kế của cư dân như nuôi nghêu, dịch vụ du lịch, giữ rừng, làm muối, nuôi hàu, đánh bắt hải sản, trồng cây ăn trái... để kiểm chứng và làm rõ các thông tin phỏng vấn. Cũng cần lưu ý là có những hộ gia đình cư dân tại Cần Giờ có sinh kế đa dạng và mang tính chất kết hợp để tận dụng triệt để nguồn lợi tự nhiên tại đây. Ví dụ, hộ giữ rừng vừa làm công tác bảo vệ rừng, vừa nuôi trồng thủy sản, đánh bắt tự nhiên và làm du lịch home-stay.

3. Cần Giờ: vùng sinh thái ven biển

Cần Giờ là một huyện của Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở phía đông nam của thành phố. Đây cũng là huyện duy nhất của thành phố Hồ Chí Minh giáp với biển. Về hành chính, Cần Giờ có 7 xã và 1 thị trấn: Cần Thạnh, Long Hòa, Thạnh An, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông, Bình Khánh. Trung tâm huyện lỵ đặt tại thị trấn Cần Thạnh. Đây là huyện duy nhất của thành phố giáp với biển đông. Cần Giờ giáp ranh với huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành (tỉnh Đồng Nai), huyện Châu Thành, thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) về phía Đông và Đông Bắc. Giáp với huyện Cần Đức, huyện Cần Giuộc (tỉnh Long An) huyện Gò Công Đông (tỉnh Tiền Giang) về phía tây, giáp với huyện Nhà Bè (TP.HCM) về phía Tây Bắc, phía Nam giáp với Biển Đông. Cần Giờ có đường bờ biển dài 20km, được gọi là biển phù sa vì thành phần chủ yếu là đất bùn sét, rất thích hợp cho sự phát triển của các loài hải sản như

nghêu, sò, hàu... Cần Giờ hiện đang được nối với phần đất liền của Thành phố Hồ Chí Minh qua phà Bình Khánh¹.

Cần Giờ có diện tích tự nhiên là 704,35km², trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 5,9% (41,58km²), đất lâm nghiệp chiếm 47,9% (337,52 km²), đất nuôi trồng thủy sản chiếm 11% (77,52m²), đất làm muối chiếm 2,9% (20,68km²), diện tích sông rạch chiếm 28,5% (201,37km²)². Cần Giờ có các con sông chính như sông Nhà Bè, sông Soài

¹ Từ năm 2002, Thành phố Hồ Chí Minh đã lập dự án xây dựng cầu Bình Khánh vượt sông Soài Rạp, nối huyện Nhà Bè với huyện Cần Giờ. Thế nhưng do nhiều lý do khác nhau, đến nay việc có cây cầu Bình Khánh để việc đi lại giữa huyện Cần Giờ với các địa phương khác của thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa được thực hiện. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy nhân dân và cán bộ của huyện Cần Giờ đều rất mong mỏi có được cây cầu thay cho phà Bình Khánh để việc đi lại của người dân được nhanh chóng và dễ dàng hơn. Đặc biệt, trong hướng phát triển Cần Giờ thành khu du lịch sinh thái thì nhu cầu này càng trở nên cấp thiết. Năm 2015, dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành được triển khai thi công. Dự án này có thiết kế xây dựng cầu Bình Khánh có kết cấu dầm văng nối huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ. Tuy nhiên, cầu Bình Khánh này không kết nối với đường Rừng Sác của huyện Cần Giờ mà chạy thẳng về hướng tỉnh Đồng Nai. Do vậy, Công ty Cổ phần đô thị du lịch Cần Giờ mới đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xây dựng cầu Cần Giờ nối huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ để góp phần tăng trưởng và kinh tế huyện Cần Giờ cũng như dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ. Dự án được đề xuất thực hiện theo phương thức BT (đầu tư - chuyên giao), với phương án thu hồi vốn bằng việc thành phố giao đất ở khu đô thị lấn biển Cần Giờ. Trường hợp giá trị đất không đủ thu hồi vốn cho dự án, thành phố sẽ trả bằng tiền hoặc quỹ đất khác có giá trị tương đương. Dự án có tổng chiều dài 16 km kết nối với đường Rừng Sác - Cần Giờ. Trong đó, cầu Cần Giờ dài 3,4 km với 4 làn xe với tổng mức đầu tư 5.303 tỷ đồng (chưa tính kinh phí bồi thường giải tỏa). Dự án này đang được xem xét vì không nằm trong quy hoạch giao thông. Cầu Cần Giờ là một hạng mục trong dự án khu đô thị lấn biển Cần Giờ do Công ty cổ phần Đô thị du lịch Cần Giờ làm chủ đầu tư. Trong số các cổ đông tham gia dự án khu đô thị lấn biển Cần Giờ, có sự tham gia đầu tư của Tập đoàn Vingroup. Dự án Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ được khởi động vào cuối năm 2007 với tổng kinh phí đầu tư dự kiến ban đầu khoảng 8.470 tỉ đồng. Giai đoạn 1 bắt đầu từ năm 2007 gồm phần san lấp biển; giai đoạn 2 theo kế hoạch sẽ tiếp tục hoàn thành phần hạ tầng và sẽ hoàn tất các công trình vào giữa năm 2016. Tuy nhiên đến nay dự án vẫn chưa đạt tiến độ như kế hoạch đề ra (Tư liệu điền dã và Lê Anh. “Xem xét xây thêm cầu từ Nhà Bè sang Cần Giờ”. <http://www.thesaigontimes.vn/136315/Xem-xet-xay-them-cau-tu-Nha-Be-sang-Can-Gio.html> (Thời báo kinh tế Sài Gòn online); “Đề xuất xây cây cầu 5.300 tỷ nối huyện đảo Cần Giờ với Nhà Bè” <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/de-xuat-xay-cau-5-300-ty-noi-huyen-dao-can-gio-voi-nha-be-3287799.html>)

² UBND huyện Cần Giờ 2015. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất năm 2015 so với năm 2010.

Rạp, sông Lòng Tàu, sông Đồng Tranh, sông Dinh Bà, sông Mũi Nai, sông Giăng Xây, Đồng Dinh... Đặc điểm thổ nhưỡng của vùng đất này là phù sa mặn. Vùng ngập mặn chiếm đến 56,75% diện tích của huyện, tạo nên một hệ sinh thái rừng ngập mặn đặc trưng cho Cần Giờ³. Rừng Cần Giờ chủ yếu là rừng phòng hộ, thường được ví là “lá phổi xanh của thành phố”. Trong chiến tranh, rừng Cần Giờ bị phá hủy nặng nề do bom đạn và chất độc hóa học. Với những nỗ lực trồng rừng của chính quyền thành phố bắt đầu từ năm 1978, rừng Cần Giờ đã hồi sinh và phát triển. Do tính độc đáo của rừng Cần Giờ, năm 2000, tổ chức UNESCO đã công nhận rừng ngập mặn Cần Giờ là “khu dự trữ sinh quyển thế giới”.

Tính đến tháng 12/2015, Cần Giờ có 18.262 hộ với 75.258 người. Số người trong độ tuổi lao động chiếm 58%. Cư dân làm chủ yếu làm nghề thủy sản (29,33%), công nghiệp (17,64%), thương nghiệp (11,49%), xây dựng (16%), nông nghiệp (2,3%), diêm nghiệp (5%)... Tại đây, ngoài người Kinh chiếm dân số đông còn có 7 tộc người thiểu số (Hoa, Khmer, Thái, Mường, Tày, Nùng, và Chăm), chiếm 0,9% dân số, trong đó người Hoa và người Khmer là các tộc người chiếm số đông tập trung sinh sống tại xã Long Hòa, Bình Khánh, An Thới Đông và Lý Nhơn.

Sự phát triển kinh tế của Cần Giờ thực sự được bắt đầu từ sau ngày giải phóng thống nhất đất nước. Việc hoàn thành con đường Rừng Sác, huyết mạch giao thông chính của huyện vào năm 1986 và hoàn thành việc nâng cấp vào năm 2011 có vai trò quan trọng trong sự phát triển về mọi mặt của địa phương. Trước khi có con đường huyết mạch này, cư dân tại đây di chuyển chủ yếu bằng phương tiện đường thủy. Hiện nay, đường giao thông nông thôn đã nối liền toàn bộ các xã (ngoại trừ xã đảo Thạnh An). Cuối năm 1990, lưới điện quốc gia đã về đến huyện lỵ và một số xã của huyện và hiện nay mạng lưới điện đã phủ rộng khắp các xã của huyện. Các tuyến xe buýt của Cần Giờ đa phần đều được trợ giá

tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho người dân ở các xã và du khách. Với hệ thống sông rạch chằng chịt, việc lưu thông từ huyện đến các địa phương giáp ranh chủ yếu là bằng giao thông thủy. Trên địa bàn Cần Giờ có 41 bến thủy nội địa rải đều ở các xã và thị trấn. Bên cạnh đó, nếu như sau giải phóng, nước ngọt cung cấp cho sinh hoạt của cư dân chủ yếu là từ nguồn nước mưa và nước ngọt được đৌ từ các ghe chuyên đৌ nước thì từ năm 2011, công ty cấp nước Sài Gòn đã hoàn thành việc xây dựng tuyến ống truyền dẫn nước sạch từ nhà máy nước Thủ Đức về Cần Giờ.

Như vậy, với nguồn tài nguyên chủ yếu là rừng, biển và hệ sinh thái rừng ngập mặn, các cư dân huyện Cần Giờ từ khi đặt chân đến vùng đất này đã thực hành các sinh kế gắn với khai thác tài nguyên đặc thù của vùng đất này. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển hiện nay, việc thực hành các hình thức sinh kế này còn bị chi phối bởi các chính sách của địa phương và yếu tố thị trường. Sự tương tác giữa yếu tố sinh thái, chính sách và thị trường định hình các dạng thức thực hành sinh kế của cư dân tại đây.

4. Các hình thức sinh kế của cư dân Cần Giờ và sự tương tác giữa các yếu tố chính sách, thị trường và môi trường

Vốn là một vùng sinh thái ngập mặn ven biển, Cần Giờ đã cung cấp cho các cư dân những cơ hội sinh kế đặc thù gắn với vùng sinh thái này. Cần Giờ vốn là vùng đất tiếp giáp với các tỉnh lân cận như Long An, Tiền Giang, Đồng Nai... nên từ lâu đời, đây là vùng đất đặt chân của các lưu dân ở các tỉnh này bên cạnh những người dân có nguồn gốc từ Quảng Nam, Bình Định đến tìm kế sinh nhai và “chạy giặc”; dần dần lập nên làng xóm cư trú. Đến giữa thế kỷ XIX, tại Cần Giờ có 3 loại làng: làng biển (Cần Thạnh, Long Thạnh, Đồng Hòa, Thạnh An...), làng ruộng (Lý Nhơn, Bình Khánh, An Thới Đông...), và làng rừng ven biển (Tam Thôn Hiệp) (Ban Chấp hành đảng bộ Cần Giờ, 2014, tr.32-33). Do đặc điểm sinh thái của vùng rừng ngập mặn, giáp với biển, các cư dân đầu tiên khi đến đây chủ yếu sinh sống bằng nghề đánh bắt thủy hải sản tự

³ “Giới thiệu vị trí địa lý.” Công thông tin điện tử huyện Cần Giờ (www.cangio.hochiminhcity.gov.vn)

nhiên, khai thác củi - than, làm muối và trồng lúa⁴. Hiện nay, sinh kế của người dân tại đây đã phát triển rất đa dạng, hình thành những ngành nghề mới. Thế nhưng, các phương thức sinh kế truyền thống vốn gắn với đặc thù của sinh thái địa phương vẫn là thực hành sinh kế chủ yếu của cư dân địa phương bao gồm khai thác thủy hải sản, trồng trọt, giữ rừng, làm muối, nuôi trồng thủy sản và làm dịch vụ du lịch.

4.1. Khai thác thủy hải sản

Đây là ngành kinh tế chủ đạo và có truyền thống lâu đời ở địa phương. Nghề này có tính chất cha truyền con nối và nam giới là lực lượng lao động chính. Theo số liệu thống kê của huyện, cư dân hoạt động trong ngành thủy sản chiếm số lượng đông nhất (29,33%). Gắn với việc khai thác thủy hải sản có đánh bắt gần bờ với các nghề đóng đáy, cào te, và lưới và đánh bắt xa bờ bao gồm cào xiêm và cào đôi. Trong đó, hình thức đánh bắt gần bờ chiếm tỷ trọng lớn⁵. Sản lượng đánh bắt thủy hải sản năm 2015 là 26.666 tấn. Nghề này phổ biến ở cả Huyện Cần Giờ. Trước khi có ghe chạy bằng máy, hình thức đánh bắt này chủ yếu được thực hiện bằng các phương tiện và công cụ thủ công truyền thống như ghe chèo, câu và lưới tự đan. Thường người dân đi đánh bắt thủy hải sản tại các con sông và vùng biển lân cận như tại biển Vũng Tàu, biển Cần Giờ, sông Lòng Tàu, sông Thị Vải, sông Đồng Tranh... Đối với đánh bắt gần bờ, người dân đi về trong ngày, thường đi từ sáng sớm và trưa hoặc chiều về tùy theo con nước. Đánh bắt xa bờ thường đi một tuần hay có khi dài hơn ở các vùng biển Vũng Tàu, Vĩnh Long, Bến Tre... Mùa đánh bắt được nhiều là mùa

mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 (mùa nam) do lúc này “tôm cá sinh sản nhiều”. Các loại thủy hải sản đánh bắt tại Cần Giờ gồm có cá ngát, tôm thẻ, tôm chì, ghe, tôm tích, các loại ốc, cá lù đù, cá dứa, cá com... Hiện nay, khi đánh bắt được, người dân sẽ bán cho các thương lái thu mua ngay tại bến. Thị trường tiêu thụ chủ yếu là địa phương phục vụ cho cư dân và du lịch và các quận huyện khác của Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thống kê năm 2015 của Huyện, *ngành cào đôi* đạt mức lãi từ 1,5-1,6 tỷ đồng/cặp/năm (tăng 34%) và cào xiêm đạt từ 228 - 260 triệu đồng/phương tiện/năm (tăng 3% so với năm trước). Có 36 phương tiện đánh bắt xa bờ thành lập 06 tổ hợp tác với 35 lao động tham gia hỗ trợ nhau trong khai thác. *Nghề đánh bắt ven bờ*, thu nhập của các phương tiện ghe lưới đạt 70-75 triệu đồng/phương tiện/năm do công suất hoạt động nhỏ⁶. Dù đây là nghề khai thác tự nhiên sẵn có đã đảm bảo cho sự sinh tồn của cư dân tại đây qua bao đời nhưng trong bối cảnh nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt, để có thể đánh bắt được nhiều người dân phải đầu tư các trang thiết bị như tàu thuyền, lưới, xăng dầu, thuê nhân công... nên nghề này thường được coi là “không làm giàu được” và tương lai của nghề rất bấp bênh. Do vậy, nghề này đang bị thu hẹp dần. Chẳng hạn như ở xã Long Hòa, nhiều người dân ở ấp Đồng Tranh trước làm nghề đánh bắt hải sản nhưng hiện nay đã chuyển sang các ngành nghề khác như đi làm công nhân hay xê cá làm khô. “Mười phần giờ chỉ còn khoảng hai ba phần”.

Mối quan tâm hiện nay của những người làm nghề đánh bắt thủy hải sản bao gồm: sự cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và sự “xâm canh” của những người ở nơi khác đến “cạnh tranh” với nguồn lợi thủy hải sản của địa phương. Các ngư dân có chung chia sẻ là thời gian trước đây khi “phương tiện đánh bắt thô sơ thì tôm cá rất nhiều còn bây giờ máy móc đầy đủ nhưng tôm cá kiệt quệ hết”. Mốc thời gian

⁴ Do đây là vùng đất phèn nên lúa chỉ trồng được 1 vụ/ năm với năng suất thấp. Năm 2000, dù được đầu tư về giống và phân bón, năng suất lúa đạt cao nhất cũng chỉ được 3 tấn/ ha. Theo thống kê, năm 2015, cả huyện có 180 ha đất trồng lúa. Đất lúa này chủ yếu phân bố ở xã Bình Khánh,

⁵ Theo số liệu thống kê của Phòng kinh tế huyện Cần Giờ, năm 2015, toàn huyện có 981 người làm nghề đóng đáy, cào te có 171 phương tiện và lưới có 592; đánh bắt xa bờ có cào xiêm 20 phương tiện và cào đôi 8 phương tiện. So với năm 2001, các hình thức đánh bắt này tương đối ổn định (Năm 2001, đóng đáy có 875 khẩu, cào te có 113 phương tiện, nghề lưới có 376 phương tiện, cào Xiêm có 27 phương tiện, cào đôi có 55 phương tiện; sản lượng đánh bắt là 25.765 tấn).

⁶ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. *Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh năm 2015 và mục tiêu, giải pháp năm 2016*. Ngày 27 tháng 1 năm 2016, tr.2

của sự thay đổi này bắt đầu từ năm 2000. Lý do là sự phát triển của công nghệ đánh bắt công với sự gia tăng dân số. Yếu tố môi trường được khẳng định là tác động lớn đến nghề do nghề này phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên nhưng môi trường lại không được đề cập đến nhiều như một nguyên nhân làm giảm nguồn thủy hải sản mà chủ yếu là yếu tố công nghệ và con người.

Để lý giải cho hành vi khai thác cạn kiệt của các ngư dân ở đây, chúng ta có thể dễ đi đến kết luận là do yếu tố thị trường chi phối. Người dân khai thác để kiếm lợi nhuận. Thực tế là các ngư dân hiện nay đánh bắt không phải chỉ dành để phục vụ nhu cầu sinh tồn của bản thân và gia đình mà phần lớn để phục vụ cho nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, đây không phải là cách lý giải duy nhất, nhận thức về vấn đề sở hữu trong mối liên quan vấn đề bảo tồn cũng là một yếu tố chi phối.

4.2. Nuôi trồng thủy sản

Nghề nuôi trồng thủy sản tại Cần Giờ thực sự khởi sắc vào những năm 2000. Nuôi trồng thủy sản ở Cần Giờ nổi bật với việc nuôi tôm (tôm sú và tôm chân trắng) và các loài nhuyễn thể có vỏ (nghêu, sò, ốc, hào...). Theo thống kê của huyện Cần Giờ, nếu như năm 2000, diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.733ha thì đến năm 2005 tăng lên 5.364ha và năm 2010 là 6.047ha và năm 2015 là 5.046ha. Sản lượng của nuôi tôm tăng dần theo các năm tương ứng với việc mở rộng diện tích tương ứng. Ví dụ, sản lượng nuôi trồng thủy sản ở các năm như trên lần lượt là 597 tấn, 6.669 tấn, 8.453 tấn và 10.515 tấn. Lý do là càng về sau loại hình nuôi tôm công nghiệp càng phát triển. Ở Cần Giờ hiện có 3 hình thức nuôi: nuôi quảng canh, bán quảng canh và nuôi công nghiệp, trong đó hình thức nuôi quảng canh và nuôi bán công nghiệp chiếm 70%⁷. Diện tích nuôi trồng các loại nhuyễn thể vào năm 2000 là 2.258ha, đỉnh cao phát triển là năm 2009 với 3.000ha, sau đó giảm mạnh vào năm 2009 với 589ha và đến năm 2015

tăng nhẹ với 1.027ha. Ở Cần Giờ, nhuyễn thể được nuôi chủ yếu là nghêu và hào.

Năm 1993 là mốc thời gian đáng nhớ với người dân nuôi nghêu tại Cần Giờ vì đây là thời gian chính quyền địa phương cấp phép đất bãi cho các nhóm hộ để nuôi nghêu sau khi chính quyền và người dân đi tham quan học tập mô hình nuôi nghêu ở huyện Gò Công Đông của tỉnh Tiền Giang. Giai đoạn thịnh vượng của nghề nuôi nghêu kể từ năm 1993 và đến đầu những năm 2000. Sau đó nghêu thường xuyên bị chết nên người dân thua lỗ nhiều. Diện tích nuôi và sản lượng các loại nhuyễn thể chủ yếu là nghêu bị sụt giảm nghiêm trọng. Nếu như diện tích nuôi trồng của năm 2003 là 3.000ha với sản lượng 24.500 tấn thì đến năm 2009 chỉ còn 589ha với sản lượng hơn 3.000 tấn. Đây cũng là năm huyện Cần Giờ có diện tích nuôi nhuyễn thể cao nhất tính từ năm 2000 đến nay. Diện tích quy hoạch nuôi nghêu của huyện hiện chỉ là 1.000ha. Diện tích quy hoạch nuôi nghêu ban đầu là 110ha được giao cho 10 tổ nuôi nghêu. Với thành công vang dội của lúa nghêu đầu tiên, diện tích nuôi nghêu tăng dần theo các năm⁸. Các hộ dân “chỉ cần photo hộ khẩu đem ra nhà nước ghép vô 20 hộ là 1 tổ, được 20 mẫu”. Lúc đầu người dân làm chung với nhau nhưng do sự quản lý không hợp lý liên quan đến việc phân chia công việc và lợi nhuận nên các hộ dân dần tách ra. Mỗi người được chia một mẫu và sẽ bắt thăm để nhận vị trí bãi nuôi nghêu của mỗi hộ trong tổng thể số ha được cấp cho nhóm hộ. Do nghề nuôi nghêu bấp bênh nên nhiều hộ sau một số vụ canh tác đã không tiếp tục nuôi nghêu nữa có thể sang nhượng quyền nuôi nghêu của mình hay cho thuê sân nghêu của mình⁹. Do vậy, hiện nay việc nuôi nghêu chỉ tập trung vào một số người

⁸ Năm 1994 là 865ha, năm 1995 là 1.000ha, năm 2000 là 1.853ha, và năm 2001 là 2.840ha và giữ nguyên diện tích này trong nhiều năm (Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Nguyễn Việt Tâm 2005).

⁹ Vào năm 2015, giá sang nhượng từ 10-15 triệu/ 1 ha, và giá thuê lô 1 (là lô sát bờ có thể nuôi nghêu giống được) là 4 triệu/ 1 ha/ 1 năm trong khi giá thuê lô 2 là 2 triệu/ ha/ năm. Lô 1 được tính từ cách bờ 200m và kéo dài ra phía biển.

⁷ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh năm 2015 và mục tiêu, giải pháp năm 2016. Ngày 27 tháng 1 năm 2016, tr.2

có vốn mạnh như một người đã từng nuôi nghêu miêu tả:

“Cái sân nghêu này hiện có 3 ông lớn thuê. Một ông ở Sài Gòn, một ông ở Bến Tre, còn thằng cháu tui ở đây. Một năm 60 triệu tiền thuê cho 20ha. Còn “tay em” hùn vô nữa thì nhiều lắm, tui không biết hết vì mỗi ông cho con cháu anh em của ông hùn vô. Tui có hùn 10 triệu cho thằng cháu (là 1 trong 3 người thuê chính). Mỗi vụ mấy ông đầu tư cỡ 1 tỉ 2. Thuê từ năm 2012, tại dân ở đây nuôi lỗ quá nên người ta mới qua mượn làm đó. Ba người này bỏ phần hùn tiền bằng nhau. Ăn chia theo cái cổ phần đó. Nếu như mình bỏ 100 triệu, nếu một lời một thì mình được 200 triệu, còn mình bỏ 10 triệu thì mình chỉ được 20 triệu thôi, đó nó vậy đó... Khi mà bán thì mấy ông kia ông cộng tiền mình không biết nhưng mà ông tính ra một lời một. Tại giá bán mình cũng biết, rồi cái số tấn mình đầu bán mình đâu biết được, mình cũng phỏng cái số vậy đó, chứ mình không biết được cái số tiền bao nhiêu, mình độ độ vậy thôi, một lời một mình độ vậy thôi. Mấy ông chia mình phải nghe vậy. Tui hùn có 2 năm, được 1 lời 1. Mỗi năm được 15 triệu. Nhưng năm rồi (2014) tui không có hùn vì năm đó chết nhiều quá” (nam, 53 tuổi, giữ nghêu thuê, Cần Thạnh).

Sự biến động của diện tích và sản lượng cho thấy nghề nuôi trồng thủy sản ở huyện Cần Giờ có tính rủi ro cao. Nếu như năm 2000, sản lượng của nghề nuôi trồng nhuyễn thể là 17.607 tấn thì đến năm 2002 dù diện tích chỉ tăng thêm 200ha (2.840 ha) so với năm 2000 nhưng sản lượng tăng 184%, và đến năm 2006 khi diện tích giảm 300ha (1.754ha) thì sản lượng lại tăng 205 % so với năm 2000. Đến năm 2015, toàn huyện có 19 trại thuần dưỡng tôm giống, 27 hộ kinh doanh và đại lý kinh doanh dịch vụ vật tư thiết bị, thức ăn phục vụ toàn vùng nuôi tôm các xã phía Bắc¹⁰. Khảo sát các hộ cho thấy những hộ ít vốn thường chọn những loại

hình canh tác ít có rủi ro như nuôi tôm tự nhiên (nuôi đầm, nuôi lang) thay vì nuôi công nghiệp. Tổng chi phí cho 1ha nuôi tôm công nghiệp trung bình là 400-500 triệu. Tổng chi phí cho 1ha nghêu trung bình khoảng 100 triệu và thu nhập trung bình khoảng 100 triệu/ ha (năm 2015). Đối với nuôi nghêu, tiền đầu tư chủ yếu là con giống và tiền thuê nhân công chăm sóc và cào nghêu. Đối với nuôi tôm thì tùy vào hình thức nuôi. Nếu như nuôi theo lối quảng canh thì người dân chỉ mất tiền con giống, còn nếu nuôi bán công nghiệp hay công nghiệp thì người dân phải đầu tư cho thức ăn, thuốc men, các hóa chất xử lý ao, xảng dầu để chạy dàn quạt, và chi phí cải tạo ao vuông. Cả nuôi tôm và nuôi nghêu nếu trúng thì lời “từ 1 đến 2 lần chi phí đầu tư.” Tuy nhiên, nghề này cũng có tính rủi ro cao khi có sự phát triển ô ạt và phụ thuộc nhiều vào yếu tố môi trường và thị trường.

Bên cạnh nghề nuôi tôm và nghêu, trong những năm gần đây, nuôi hào được xem như là một nghề mới của cư dân huyện Cần Giờ, xuất hiện nhiều từ khoảng giữa những năm 2000. Hào được nuôi nhiều ở Thạnh An, Long Hòa và Cần Thạnh. Tháng 3 là bắt đầu mùa nuôi hào. Lý tưởng nhất là hào sẽ được thu hoạch khi được từ 16 đến 18 tháng. Thế nhưng thường rất khó đạt được thời gian này để có kích cỡ của hào loại một do hào thường được khai thác khi trời bắt đầu trở lạnh, thường vào tháng 11 âm lịch vì thời tiết lạnh dễ làm chết hào. Do vậy, hào thường được khai thác một năm một lần và đa số hào chỉ đạt loại 2 hay loại 3. Dù chỉ phát triển vài năm trở lại đây nhưng đây được xem như là một nghề có thu nhập cao. Nuôi hào có các dạng thức: thả các đồ vật (tấm xi măng hay các bánh xe cũ) xuống nước cho hào con bám vào và từ đó phát triển, và có loại nuôi “vỗ béo” trên sàn bằng cách nuôi các con hào đã lớn trên các sàn lưới để trên các giàn phao ở các sông rạch. Nuôi hào tuy đạt hiệu quả nhưng phần lớn nông dân chuyển đổi từ mô hình nuôi hào bằng vỉ với kích cỡ con giống lớn sang mô hình nuôi hào bằng võ xe, chi phí đầu tư thấp, phù hợp với điều kiện và khả năng tài chính của nông dân. Tính đến

¹⁰ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, 2015.

nay huyện Cần Giò có 333/365 tổng số hộ nuôi hào theo mô hình này trên diện tích mặt nước 174 ha/180,6 ha, mức lãi mang lại 300 triệu đồng/ha (bằng 1/3 mức lãi của mô hình nuôi hào vỉ)¹¹. Để có thể nuôi hào, người dân phải đăng ký với địa phương để có diện tích mặt nước nuôi hào. Vốn đầu tư cho hào lớn bao gồm chi phí làm dàn phao, các tấm fidro xi măng cho hào đóng, lồng lưới, ghe đi lại trông hào. Trung bình để làm 1 sào hào phải đầu tư khoảng 30 triệu bao gồm cây sào, dây thừng, tấm xi măng để cho hào bám, phao nhựa...). Hộ nuôi ít có khoảng từ 3 đến 5 sào hào. Hộ nuôi nhiều được cho là có từ 10 sào hào trở lên. Ở Thạnh An, một xã nuôi hào nhiều của huyện, theo thống kê trong tổng số 1.218 hộ của xã có 250 hộ nuôi hào. Trong đó có khoảng 40 hộ có 10 sào hào, số còn lại trung bình có 6 sào hào. Theo như chia sẻ của các cư dân ở đây, xã đảo Thạnh An là nơi nuôi hào rất tốt, nguồn nước sạch, hào sống ở đây ít bệnh hơn những nơi khác. Tuy nhiên, do thương hiệu của hào Thạnh An chưa được biết đến nhiều nên hào ở Thạnh An nói riêng và các vùng khác của Cần Giò nói chung thường được đem bán qua Long Sơn của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, nơi đã nổi tiếng về du lịch với món hào là đặc sản. Những hộ nuôi hào bằng sào hào phải đầu tư ghe thuyền để đi lại trông coi hào hoặc cất nhà bè tại chỗ nuôi trông coi và chăm sóc hào.

Tuy có thu nhập cao nhưng sự phát triển của nghề nuôi hào trong những năm qua cũng cho thấy nghề này hết sức rủi ro do vốn đầu tư cao trong khi hào lại nhạy cảm với yếu tố thời tiết, dịch bệnh và ô nhiễm nhất là trong bối cảnh nghề nuôi hào đang phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng đến sức tải của môi trường.

4.3. Nghề làm muối

Huyện Cần Giò có 2.068ha để sản xuất muối có 735 hộ làm nghề với sản lượng hàng năm trên 13.000 tấn (2015). Nghề muối phổ biến ở các xã Lý Nhơn, Thạnh An, Long Hòa, trong đó Lý Nhơn

được cho là xã có truyền thống làm muối của huyện. Vụ muối 2015, xã Lý Nhơn có 498 hộ (chiếm 31,3% tổng số hộ của xã, chiếm 67,7% tổng số hộ làm muối của huyện) tham gia sản xuất, trên diện tích 1.016,8ha (chiếm 12% diện tích nông nghiệp của xã, chiếm 49% tổng diện tích làm muối của huyện)¹². Hiện nay, người dân làm muối theo hai hình thức truyền thống trên nền đất và trải bạt. Một đặc điểm của các hộ làm muối ở xã Lý Nhơn là người làm muối không phải chỉ có cư dân tại chỗ mà còn có những hộ từ các tỉnh lân cận như Tiền Giang, Long An hay Bến Tre đến Lý Nhơn thuê đất làm muối của những hộ có ruộng nhưng không có lao động đã chuyển nghề như đi làm công nhân hay đi làm thuê ở các quận huyện khác của Thành phố Hồ Chí Minh hay các tỉnh lân cận như Bình Dương và Đồng Nai. Tiền mướn ruộng được tính theo hình thức ăn chia sản phẩm, thường theo tỷ lệ 50:50 hay 70:30 tùy theo sự thỏa thuận giữa người đi mướn ruộng và chủ ruộng muối. Nghề muối được sản xuất vào mùa nắng từ tháng 1 đến 5 năm. Thường khi xuống sớ¹³ (bắt đầu vào mùa làm muối) thì người dân cúng vịt để cầu cho một mùa bội thu. Muối làm ra được các thương lái từ các tỉnh miền Tây như Bến Tre, Tiền Giang và Long An đến thu mua hay được bán cho hợp tác xã muối¹⁴ tại xã để chế biến.

Nghề muối phát triển mạnh tại Cần Giò từ những năm 1990 trở về sau. Nghề này được cho là được học hỏi từ những người từ vùng Vàm Láng (Tiền Giang) hay Ba Tri (Bến Tre). Giai đoạn phát triển hoàng kim nhất của nghề muối ở Cần Giò là

¹² UBND xã Lý Nhơn, 2015. Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm sản xuất nông nghiệp năm 2016.

¹³ Ruộng muối được người dân địa phương gọi là sớ muối

¹⁴ Hợp tác xã muối Tiên Thành ra đời năm 2008 để tạo điều kiện tiêu thụ muối thuận lợi cho bà con của huyện Cần Giò mà chủ yếu là ở xã Lý Nhơn. Hợp tác xã thu mua muối nguyên liệu tại địa phương và sau đó chế biến thành các sản phẩm như muối i-ốt, muối sấy, muối hạt, muối nguyên liệu, muối công nghiệp các loại, bạt PE, PVC phục vụ cho sản xuất muối. Tuy nhiên, do tính hiệu quả còn nhiều bất cập nên hợp tác xã muối đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2015 (Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Cần Giò 2016. “Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh năm 2015 và mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2016”).

¹¹ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giò. Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội, ngân sách, quốc phòng - an ninh năm 2015 và mục tiêu, giải pháp năm 2016. Ngày 27 tháng 1 năm 2016, tr.2

đầu những năm 1990 của thế kỷ 20. Diêm dân ở Thạnh An cho biết vào năm 1992, thời tiết thuận lợi làm cho sản lượng muối năm đó cao vượt bậc, giá thành lại tăng cao nên người dân ai nấy cũng có cái ăn, cái mặc. “Tết thì sắm sửa đầy nhà, có những hộ gia đình trúng đậm vàng đeo đỏ cả cổ”. Nguyên nhân là năm đó ở miền Tây, những người làm biển liên tục trúng đậm cá linh, nên nhu cầu muối tăng cao để ướp cá. Người dân có những ngày làm đến tối mịt. Nhà nhà đều sắm sửa trang hoàng, có cái ăn của để nên thời kì đó được xem như là một giai đoạn phát triển nhất của nghề muối của xã đảo này.

Hiện nay cách làm muối truyền thống trên nền đất đang bị thu hẹp để sử dụng phương thức làm muối trải bạt và áp dụng máy móc hiện đại, cho năng suất cao hơn, hạt muối trắng, đẹp và ngon hơn nên giá cả theo đó cũng cao hơn. Theo thống kê năm 2015 của huyện Cần Giờ, năng suất làm muối bình quân đạt 85,93 tấn/ha, sản lượng đạt 87.378,6 tấn cao nhất từ trước đến nay (*trong đó muối sạch kết tinh trên nền bạt có 467 hộ/959,8 ha, chiếm 94,4% so với tổng diện tích sản xuất muối trên địa bàn xã, năng suất đạt 87 tấn/ha, sản lượng đạt 83.502,6 tấn*), giá bán dao động từ 550đ - 1.130đ/kg (*giá muối sạch kết tinh trên bạt 570đ - 1.130đ/kg*). Tính đến ngày 20/01/2016 số lượng muối còn tạm trữ trong hộ diêm dân khoảng 36.000 tấn (*trong đó muối sạch kết tinh trên nền bạt khoảng 35.900 tấn và muối truyền thống khoảng 100 tấn*). So với cùng kỳ tăng 05 hộ, tăng 6,5 ha, năng suất tăng 14,6 tấn/ha, sản lượng tăng 15.333,7 tấn, giá bán sản phẩm muối giảm từ 300 - 350đ/kg (*giá bán hiện nay (2016) bình quân 650đ/kg*). Mặc dù sản lượng thu hoạch tăng cao nhưng thị trường, giá muối tiêu thụ năm nay yếu, giảm liên tục. Thu nhập nghề muối đạt bình quân 16,6 triệu đồng/ha, bằng 58% mức thu nhập năm 2014 (năm 2014 đạt 28,5 triệu đồng/ha).

Yếu tố quyết định năng suất của nghề muối chính là thời tiết. Ở Thành phố Hồ Chí Minh thời tiết khá nắng nóng, do đó thuận lợi cho nghề làm muối này. Thứ hai là nguồn đất cũng như nguồn

nước biển có độ mặn cao ở đây được người dân cho là khá tốt để có thể làm muối. Nhưng đi đôi với thuận lợi đó là muôn vàn khó khăn đang bủa vây những diêm dân ở xã đảo này liên quan đến yếu tố thị trường. Khó khăn lớn nhất với nghề muối chính là giá cả. Những năm gần đây giá muối không tăng mà lại giảm theo từng năm. Trong trường hợp có tăng giá thu mua thì cũng không đáng kể trong khi chi phí sản xuất ngày càng tăng. Tiền bán (tiền thuê nhân công), tiền tu sửa máy móc, tiền ăn cho nhân công, tiền mua vật tư nguyên liệu để cải tiến kỹ thuật (bạt, cây lăn...) là những chi phí chủ yếu của nghề muối. Một khó khăn khác nữa là tìm kiếm bạn hàng. Nhiều người vẫn đang loay hoay không biết phải tiêu thụ sản phẩm của mình ở đâu trong khi giá thành thì ngày càng xuống. Có những hộ gia đình phải bán “muối non” theo kiểu lấy tiền trước của các thương lái, được tính theo giá bán thấp để đầu tư cho vụ mùa và khi đến mùa sẽ giao số muối tương ứng với số tiền đã lấy từ đầu mùa không kể đến giá muối hiện hành.

So với các ngành nghề khác, nghề muối này được cho là “không làm giàu được nhưng ổn định.” Ví dụ, ông H.N.S làm muối đã 40 năm, nhà có 2,2 ha làm muối với 3 lao động là thành viên gia đình gồm ông và 2 con trai. Ngoài ra, ông còn thuê thêm 2 nhân công phụ việc với lương tháng 5 triệu đồng/người. Chi phí dầu nhớt để chạy máy bơm nước một mùa là 70 triệu đồng. Ngoài ra, để sản xuất muối trải bạt, gia đình phải đầu tư cho 2,3 mẫu hết 80 triệu¹⁵. Trung bình trong 10 năm gần đây, với diện tích như vậy gia đình thu nhập từ nghề muối trung bình là 30 triệu đồng/năm; năm cao nhất gia đình thu được gần 200 triệu (2008) khi giá muối lên đến 3.000 đ/ kg¹⁶. Để tăng thêm thu nhập, cũng trên diện tích đó, gia đình nuôi tôm vào mùa mưa. Thu nhập cao nhất từ tôm là 60 triệu/năm nhưng trong 5

¹⁵ Số bạt này có thể sử dụng từ 3 đến 4 năm.

¹⁶ Do diện tích làm muối bị thu hẹp và năng suất giảm từ các năm trước. Đến vụ muối năm 2015-2016, do thời tiết nắng nóng kéo dài nên sản lượng muối tăng vọt khiến cho giá muối giảm và không có người thu mua do cung vượt cầu. Diêm dân không có chỗ trữ muối và muốn bán để trả các khoản vay nên rất khó khăn.

năm thì chỉ có một lần thu được như vậy, 1 năm thu được 10 triệu, 1 năm hòa vốn và 2 năm bị lỗ với số tiền đầu tư từ 10 đến 20 triệu đồng.

4.4. Nghề “giữ rừng”

Chính sách giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và các tổ chức quản lý được triển khai trong những năm 1985. Tính đến nay rừng Cần Giò đã giao cho 141 hộ dân trong huyện và 14 đơn vị trên toàn địa bàn thành phố tham gia quản lý, bảo vệ rừng. Việc khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, các tổ chức ở rừng phòng hộ Cần Giò đem lại hiệu quả cao, người dân tham gia tích cực trong việc bảo vệ rừng.

Trong thời gian đầu, mức thù lao bảo vệ rừng quá thấp, người dân không yên tâm để tham gia vào công tác bảo vệ rừng với số tiền đó, trong khi trách nhiệm bảo vệ rừng là rất lớn. Chính mức thù lao quá thấp nên người dân nhận rừng mà không mặn mà với nghề và dẫn đến rừng đã có người bảo vệ mà vẫn bị tàn phá. Trong khi đó họ tập trung vào các hoạt động sinh kế như khai thác, đánh bắt tự nhiên trong rừng để kiếm sống. Bên cạnh đó giao thông đi lại rất khó khăn nên việc bảo vệ rừng càng phức tạp.

Người dân cho biết trước đây do lương thấp nên không đủ để trang trải cuộc sống gia đình nên buộc họ phải tham gia các vào hoạt động mưu sinh khác dựa vào rừng. Bên cạnh đó, do việc quản lý chưa chặt chẽ như vậy nên có nhiều lâm tặc việc bảo vệ rừng có nhiều khó khăn và rủi ro dẫn đến công tác bảo vệ bị nới lỏng.

Những người bảo vệ rừng cho biết, thời điểm từ năm 2000 trở về trước, hàng quý nhà nước có chính sách cắt tỉa cây ở những chỗ quá dày, hoặc đốn những cây bị ngã hay bị chết. Chính hoạt động khai thác này đã giúp những người bảo vệ rừng gia tăng thu nhập, vì họ được hưởng 30% số tiền khi bán sản phẩm gỗ cắt tỉa đó. Từ năm 2000 trở lại đây Nhà nước ra chính sách bảo vệ rừng tuyệt đối nên không còn hiện tượng tỉa thưa như thời điểm trước đó. Đối với những cây khô thì người dân được đưa về làm

củi tại chốt giữ rừng, hoàn toàn không được phép mang ra khỏi địa bàn rừng.

Để ổn định đời sống cho các hộ dân tham gia giữ rừng, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao đời sống của bà con. Ngoài việc tăng lương, ban quản lý rừng phòng hộ còn hướng ứng người dân làm thêm các hoạt động kinh tế phụ nhằm ổn định cuộc sống: *“Lương tăng lên cách đây khoảng 4 hay năm 5. Tôi giữ khoảng 80ha rừng thì lương hiện tại tôi nhận được là 1 quý là 20 triệu, tức là khoảng 7 triệu 1 tháng. Gia đình tôi có 5 người (2 vợ chồng, rể, con gái và cháu ngoại). Khi lương lên thì ai cũng ùn ùn muốn xin để được giữ rừng, thậm chí tranh giành nhau nữa.”* (NVT, nam giữ rừng, phân khu VI, tiểu khu 16, Cần Giò).

Những người dân được giao rừng đa số là những người sống lâu năm trong rừng và họ tham gia giữ rừng từ thời kỳ đầu khi nhà nước ra chính sách giao khoán. Bên cạnh đó, có một bộ phận vào rừng để mưu sinh và sau đó họ được Nhà nước vận động tham gia giữ rừng. Ngoài ra cũng có một bộ phận các hộ gia đình nghèo được chính quyền địa phương giao khoán giữ rừng với mục đích nhằm tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống và thoát nghèo. Những hộ nghèo phần lớn không có công ăn việc làm ổn định, không có phương tiện sản xuất nên được ưu tiên tham gia giữ rừng. Tuy nhiên, hiện nay chính sách này không còn do các vị trí rừng đã có người bảo vệ. Những người tham gia giữ rừng được hưởng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội như một nhân viên làm công việc nhà nước. Những chính sách này góp phần chăm lo cho cuộc sống của người dân và giúp họ an tâm khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

Vào thời điểm trước mỗi gia đình giữ rừng được trang bị nhà ở bằng lá và được cấp một chiếc xuồng để đi tuần tra. Thời gian gần đây do nhu cầu đi lại, cùng với các hoạt động kinh tế phụ nên người dân đã trang bị cho mình các võ lã nhằm giúp cho việc đi lại thuận lợi hơn. Đối với những gia đình không có điều kiện thì Ban quản lý rừng hỗ trợ cho vay hoặc mượn tiền để mua võ lã phục vụ cho việc đi lại. Hiện nay, những người dân tham gia giữ rừng

được nhà nước cấp nhà ở bằng bê tông rất kiên cố. Mỗi chót được Nhà nước đầu tư 2 trăm triệu để người dân giám sát cất nhà. Bên cạnh đó, mỗi hộ được trang bị năng lượng mặt trời để đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Ngoài ra, mỗi gia đình được cấp 2 bồn chứa nước với mỗi bồn chứa được 10 khối nước. Ban quản lý cũng đưa ra chương trình cho người dân vay vốn để phát triển kinh tế phụ ngoài công tác bảo vệ rừng. Mỗi hộ gia đình được vay trong khoảng 15 triệu đến 20 triệu một năm với lãi suất bằng lãi suất cho vay của Nhà nước. Ngoài ra, ban quản lý cũng cho người dân có nhu cầu mượn tiền để đầu tư sản xuất và sẽ trừ vào quỹ lương hàng quý.

4.5. Dịch vụ du lịch

Với đặc điểm là khu dự trữ sinh quyển thế giới trong đó rừng chiếm hơn nửa diện tích, và vị thế biển huyện Cần Giờ có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch. Đây cũng đã được chính quyền thành phố và Huyện xác định là mũi nhọn để phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, do đặc điểm là biển bùn và thủy triều lên xuống mạnh nên du lịch biển Cần Giờ có đặc điểm riêng.

Hiện nay tại Cần Giờ tồn tại cả loại hình du lịch nhà nước và tư nhân. Du khách đến Cần Giờ chủ yếu để thưởng thức hải sản, tham quan di tích lịch sử Rừng Sác, trải nghiệm và khám phá các dịch vụ gắn liền với rừng và biển như bắt cá, tham quan rừng... Trong thị trường du lịch này, các hộ gia đình cư dân tại Cần Giờ chủ yếu tham gia vào cung cấp dịch vụ nhà nghỉ và ăn uống. Dọc theo các bãi biển là các hàng quán cung cấp dịch vụ ăn uống hải sản tươi sống. Các nhà nghỉ được xây dưới dạng các dãy phòng trọ hay khách sạn mini. Thường các nhà nghỉ này cũng cung cấp dịch vụ ăn uống cho du khách nếu có nhu cầu.

Trước khi có hoạt động du lịch ở Cần Giờ, người dân địa phương chỉ sống bám với nghề biển là chủ yếu với các hoạt động đánh bắt cá, tôm ngoài khơi hay nuôi trồng, nhặt nghêu, sò, ốc. Nam thì đi đánh cá ở ngoài khơi 2 tuần hoặc một tháng mới vào đất liền. Phụ nữ ở nhà chăm sóc con cái và làm

một số công việc như cào nghêu, sò v.v. buôn bán hải sản ở bãi biển hoặc trong chợ Hàng Dương. Cuộc sống của họ gần như gắn liền với nghề biển. Tuy nhiên khi các dịch vụ phục vụ du lịch biển tại đây phát triển thì đã có những sự thay đổi nghề nghiệp, đặc biệt là đối với phụ nữ *“hồi xưa chị đi làm cào nghêu với bà chị chồng, còn ông xã chị đi biển, mà toàn làm mượn cho người ta không hà, chuyển sang làm cò cho quán ăn cũng hơn 7 năm rồi”*¹⁷.

Khi các hoạt động du lịch ngày càng phát triển tại biển Long Hòa thì đã có những thay đổi lớn trong sinh kế của người dân tại đây. Nam vẫn duy trì việc đi biển hoặc đi cào nghêu. Tuy nhiên, những người phụ nữ đã tham gia vào các hoạt động du lịch ở khu du lịch 30/4. Trong quá trình tiếp xúc địa bàn chúng tôi thấy có rất nhiều phụ nữ làm du lịch, còn nam giới thì khá ít *“ở đây đàn ông như chồng tôi là đi biển hết, còn đàn bà không đi được mới ở nhà đi làm cò nè”*¹⁸. Phụ nữ tham gia vào buôn bán các hải sản tươi sống ở con đường đối diện bãi biển. Hải sản này là do gia đình họ đánh bắt được hoặc mua lại của những người đi biển vào đất liền với giá rẻ rồi bán lại kiếm lời. Những người có điều kiện về mặt kinh tế thì thuê một nơi bán ở chợ Hàng Dương gần đó bán cho khách du lịch và bỏ si lê cho một số quán ăn, nhà hàng lân cận đó.

Bên cạnh việc buôn bán hải sản, những người phụ nữ còn buôn bán các sản phẩm lưu niệm và thủ công mỹ nghệ như nón vòng tay, vòng cổ, nhẫn, chông gió, vật trang trí bằng lá dừa nước vò của các con sò, ốc, cua, nghêu, ngọc trai v.v.. Những người già lớn tuổi sẽ trông coi những quầy hàng lưu niệm này. Những người phụ nữ đi thu gom vỏ các sinh vật biển về và làm thủ công tại nhà. Bên cạnh một số người buôn bán những sản phẩm gắn liền với biển thì tại khu du lịch một số phụ nữ lại chọn buôn bán các mặt hàng ăn vặt với những chiếc xe đẩy đi khắp con đường đối diện bãi biển như: dừa nước,

¹⁷ Trao đổi với chị NTM, 45 tuổi.

¹⁸ Trao đổi với chị CTTT, 42 tuổi.

tàu hủ, sủi đậu nành, cóc, ôi, sari, trứng cút v.v. cho các quán nhậu.

Đặc biệt, phụ nữ ở đây chủ yếu tham gia vào việc làm “cò” kiếm khách về cho các quán. Khu vực này trước bãi biển rất hoang sơ với những hàng dương nhưng từ khi hoạt động du lịch phát triển. Các quán ăn ở đây mọc lên khá nhiều với số lượng hơn mười quán. Tuy nhiên, chủ quán ở đây không phải là người dân địa phương mà là người từ thành phố Hồ Chí Minh xuống đây mua đất và mở quán. Người dân địa phương chủ yếu là làm thuê cho các quán ăn. Họ tham gia vào du lịch tại đây như làm phụ bếp, nấu ăn, dọn dẹp hoặc nhân viên phục vụ cho các quán ăn. Những người có trình độ chuyên môn cao thì làm việc cho các resort, khách sạn ở đây tuy nhiên chỉ với số lượng khá ít “*tôi có mấy đứa cháu học ở Sài Gòn làm ở trong Cà rốt¹⁹ nè*”²⁰. Đặc biệt, đa số phụ nữ ở đây đều làm nhân viên cho các quán ăn với dạng “cò khách”. Có hai hình thức cò khách: cò khách trước quán và cò khách trước chợ Hàng Dương- lối vào các quán ăn. Họ hoạt động theo nhóm, đôi lúc là anh chị em trong nhà hoặc chị em bạn dâu. Mỗi ngày họ được trả tiền công tùy theo nơi làm việc. Làm cò tại quán ăn thì được một trăm tám mươi ngàn đồng một ngày. Tuy nhiên, nếu làm cò xe ở đầu đường thì được hai trăm đến hai trăm hai ngàn đồng một ngày. Họ được bao ăn cơm một vào buổi trưa vì buổi chiều thì khách đã vắng. Đa số khách du lịch ở đây tới khoảng 5 giờ chiều thì đã vắng. Những khách du lịch dài ngày hoặc đi theo tour thì đã ở nhà nghỉ khách sạn hoặc trong resort.

Cần Giờ với nhiều tiềm năng dành cho du lịch nhưng chưa được người dân địa phương khai thác. Những hưởng lợi từ du lịch nghiêng về phía những chủ đầu tư các dự án lớn, quán ăn, nhà hàng khách sạn. Người dân chỉ là những người làm thuê cho các dịch vụ đó. Việc kinh doanh ngày càng khó khăn do những biến đổi của điều kiện tự nhiên, ô nhiễm môi

trường biển và dự án của “*công ty Sai Gon Tourist*”²¹ đã làm cho việc kinh doanh tại đây gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, những người càng ít vốn bao gồm vốn về vật chất, tiền bạc và quan hệ xã hội càng gặp nhiều khó khăn hơn trong việc đưa ra các chiến lược kinh doanh cạnh tranh với các quán khác. Họ cũng không có nhiều lựa chọn hoặc những ứng phó với những rủi ro. Những người làm nhân viên tại các quán, nhất là phụ nữ phải đứng trước nguy cơ thất nghiệp nếu các quán ăn kinh doanh không hiệu quả hoặc đóng cửa.

4.6. Trồng trọt

Do điều kiện tự nhiên của Cần Giờ là khu sinh thái nước lợ và diện tích chủ yếu là rừng phòng hộ nên diện tích nông nghiệp của Cần Giờ chiếm ít nhất trong các loại đất sử dụng của huyện, chỉ

²¹ Ở khu du lịch biển 30/4 của huyện Cần Giờ hiện nay nổi lên dư luận từ phía người dân cho là khu lấn biển với quy mô hàng trăm ha là của công ty Sài Gòn tourist. Sở dĩ có dư luận như vậy là do từ năm 2000, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã giao dự án hệ thống công trình lấn biển và khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ cho Tổng công ty Du lịch Sài Gòn (Saigon Tourist), cụ thể là Công ty cổ phần Đô thị du lịch Cần Giờ, làm chủ đầu tư (CDT). Tuy nhiên, đến năm 2007, CĐT mới bắt đầu khởi động dự án với diện tích 600 ha theo quyết định giao đất của UBND TP. Sau khi hoàn tất công tác đền bù vào năm 2010, CĐT đã liên doanh với một số nhà thầu để thực hiện dự án nhưng vì nhiều lý do, trong đó có lý do không đủ tiềm lực về tài chính nên dự án đã bị trì trệ. Vào tháng 6-2015, TP cũng đã đồng ý cho Công ty cổ phần Tập đoàn Vingroup tham gia làm đối tác chiến lược với CĐT để thực hiện dự án này với kỳ vọng dự án sẽ được thực hiện nhanh, tạo động lực phát triển cho Cần Giờ. Trong tháng 10 năm 2015, UBND TPHCM đã chấp thuận chủ trương cho CĐT được nghiên cứu lập phương án đầu tư dự án lấn biển Cần Giờ với diện tích mở rộng thêm lên thành 1.080 ha. Và mới đây nhất, thành phố đã chấp thuận chủ trương cho CĐT thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của dự án này với yêu cầu bảo đảm kết nối đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa khu này với Khu đô thị du lịch Cần Giờ 221 ha. Ngoài ra, về giao thông của dự án, TP cũng đã chấp thuận cho CĐT xây dựng tuyến cầu đường từ đường Huỳnh Tấn Phát kết nối vào đường Rừng Sác và nâng cấp tuyến cầu đường Rừng Sác - Cần Giờ theo hình thức BT (xây dựng - chuyển giao) bằng quỹ đất. Liên quan đến tiến độ thực hiện, CĐT cho biết, hiện đã tiến hành san lấp được 15,5 ha, dự kiến cuối năm 2015 sẽ bắt đầu khởi động dự án. Theo đề xuất mới đây của CĐT, dự án sẽ bổ sung thêm sân golf, bổ sung chức năng khu phức hợp phim trường, du lịch điện ảnh và bảo tàng nghệ thuật vào dự án cùng với các hạng mục quan trọng phục vụ cho du lịch ven biển như chỗ đậu thuyền phi cơ, trục thẳng, cầu cảng... Tại buổi giám sát khu đô thị này vào đầu tháng 11-2015, Phó Chủ tịch UBND TP Nguyễn Hữu Tín nêu rõ, mục tiêu là xây dựng Khu đô thị lấn biển Cần Giờ thành khu đô thị du lịch sinh thái tầm cỡ quốc tế, là điểm du lịch không chỉ của TPHCM mà còn của cả nước. Cùng với đó, đồng chí Nguyễn Hữu Tín cũng đề nghị CĐT nghiên cứu đề dự án có chỗ đậu thuyền phi cơ, trục thẳng, trung tâm hội nghị, trung tâm văn hóa, phim trường, điện ảnh... để thu hút khách du lịch và xứng tầm của một khu đô thị tầm cỡ quốc tế. Để hỗ trợ CĐT đẩy nhanh việc thực hiện dự án, TP đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan hướng dẫn CĐT lập dự án nghiên cứu các tác động môi trường, lấy ý kiến đồng thuận của người dân địa phương để tham mưu cho UBND TP trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chức năng, quy mô sân golf cho dự án này theo đề xuất của CĐT - Nguồn: Sài Gòn Giải phóng online <http://www.sggp.org.vn/quyhoach/2015/11/404399/#sthash.wOJKG0ki.dpuf>

¹⁹ Nhà hàng Cà rốt tại Cần Giờ

²⁰ Trao đổi với chú LHH, nam, 65 tuổi, Long Hòa, làm nghề đi biển.

chiếm 5,9% với 41,9km². Các hoạt động nông nghiệp trồng trọt tại Cần Giờ bao gồm trồng lúa và cây ăn trái. Trước giải phóng và những năm đầu giải phóng, cư dân của Cần Giờ chủ yếu sống bằng trồng lúa 1 vụ năng suất thấp và khai thác hải sản và lâm sản (chủ yếu là củi). Trước đây do ở đây canh tác phụ thuộc vào nước mưa nên người dân chủ yếu làm 1 vụ và trồng bằng hình thức cấy. Hiện nay, Cần Giờ được biết đến như một điểm du lịch sinh thái của Thành phố Hồ Chí Minh. Và một trong những nông sản tạo nên thương hiệu của du lịch Cần Giờ là xoài và măng cầu Cần Giờ. Hiện nay có 535 hộ trồng xoài với 235ha. Với năng suất 7.5 tấn/ha, người dân Cần Giờ hằng năm có thu nhập từ xoài trung bình 140 triệu/ha. Thu nhập cao hơn nhiều so với trồng lúa và các loại cây ăn trái khác.

Xoài được trồng ở Cần Giờ là giống xoài cát. Việc trồng xoài như những mặt hàng thương mại thì phổ biến từ những năm 1990 với những vườn xoài rộng hàng hecta. Long Hòa và Cần Thạnh là hai nơi trồng xoài nhiều nhất của huyện. Và những năm gần đây để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và nâng cao năng suất cho cây trồng, quy trình Vietgap đã được áp dụng cho cây xoài ở Cần Giờ. Hiện nay, giống xoài được trồng phổ biến ở Cần Giờ là giống xoài cát Hòa Lộc được người dân mua giống từ miền Tây đem về vùng đất cát ven biển này để trồng. Chất lượng của giống xoài cát Hòa Lộc ở đây thường được cho là “có vị ngọt đậm hơn giống xoài cát Hòa Lộc gốc do được trồng ở vùng đất nhiễm phèn mặn này”. Ngoài việc bán cho khách du lịch đến Cần Giờ, xoài ở Cần Giờ chủ yếu được đem về trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ. Mặc dù, việc chuyển đổi sang trồng xoài hiện đang đem lại lợi nhuận cao cho người dân nơi đây và các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã giúp người dân phần nào chủ động trong canh tác nhưng thời tiết hiện được cho là yếu tố tác động mạnh mẽ đến hình thức canh tác này như người dân minh họa:

Cái bông nó đang mới vừa ra, nó vừa ra là anh phun thuốc để dưỡng cái bông đó thì mưa

nó vừa xuống, mà mưa nhiều ngày, nhất là trời bão thì coi như là em không phun thuốc được, em không dưỡng được bông thì tất nhiên là nó không có đậu trái, mà nó không có bông có trái thì coi như nhà nông mình đói, cái dạng như vậy, đó là thời tiết. Mưa nhiều là hư là cái thứ nhất, cái thứ hai là giống thối nó bị hư, ảnh hưởng, thí dụ như bây giờ nè em thấy không, thời tiết mà nó thuận nó im im vậy này, trái xoài em đâu có rụng đâu, nhưng mà giống trái xoài đánh đu như là cái võng thì làm sao trái xoài nó chịu nổi, bắt buộc là nó rớt, rồi trái xoài nó còn non nó chưa già thì làm sao em bán, thì coi như là mình cũng thua. (Nam, 45 tuổi, trồng xoài, Cần Thạnh)

Trong bối cảnh canh tác định hướng thị trường, thị trường cũng nổi lên như một yếu tố chi phối. Tuy nhiên, trong chu kỳ phát triển của sản phẩm xoài Cần Giờ hiện nay, sản phẩm vẫn còn có nhu cầu cao nhưng đã có những biểu hiện của sự tác động tiêu cực của quy luật thị trường đến sản phẩm này như một nông dân minh họa:

Nói chung là cách đây giống như vừa nãy anh nói là cách đây khoảng chừng 5, 10 năm về trước thì cái lượng mình buôn bán rất là dễ. Đứng rồi, buôn bán rất là dễ từ chỗ đó đó, có nghĩa là tại sao tại vì trái xoài của em mang đi được thành phố trực tiếp em bán, là ở cầu Ông Lãnh á là anh em nhiều khi có chiếc xe đạp người ta dò người ta mua thúng mua bội mua này mua kia, mình dòm mình thấy là người ta tiêu thụ rất là nhiều, nhưng mà từ khi mà chợ nó cháy rồi là không còn chợ cầu Ông Lãnh nữa mà người ta chuyển về chợ mới chợ đầu mối đó thì từ đó là anh thấy khó làm ăn. Hồi xưa em biết không, xoài là anh nói có khi em độn lá với lại độn rom rác lên một thước này này, rồi từ đó lên mới là xoài. Còn bây giờ không có đâu, xoài có xoài thật đẹp rồi người ta mới tiêu thụ được, còn xoài dờ dờ thì thôi, kể như bây giờ. Như cái vườn của anh là đạt yêu cầu chừng 30, 40% thôi, còn lại bao nhiêu phần trăm coi như bỏ lại hết,

vì nó không đạt yêu cầu. (Nam, 45 tuổi, trồng xoài, Cần Thạnh)

Bên cạnh những ngành nghề kể trên, Cần Giờ còn có một số “nghề mới” như nghề nuôi chim yến, nuôi dê và làm cá khô. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chưa có dịp đề cập đến một cách chi tiết. Tuy nhiên, các ngành nghề này cũng là sự khai thác lợi thế tự nhiên của Cần Giờ và cũng chịu tác động của yếu tố môi trường. Bên cạnh đó, do là một huyện của Thành phố Hồ Chí Minh nên các cư dân của Cần Giờ cũng chịu sức hút của các xí nghiệp nhà máy đóng tại bên kia bờ phà Bình Khánh. Phần đông các thanh niên của Cần Giờ hiện chủ yếu đi làm lao động tự do hay làm công nhân ở các công ty, xí nghiệp ở các quận huyện khác trong thành phố, nhưng nhiều nhất là ở huyện Nhà Bè, do ở đây có khu chế xuất thu hút nhiều lao động không đòi hỏi trình độ học vấn cũng như tay nghề cao khi nộp đơn xin vào. Các công nhân đi làm thường ở trọ gần nơi làm việc và về nhà vào cuối tuần. Vào tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vừa chấp thuận cho Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) xây dựng nhà máy may – sợi tại xã Tam Thôn Hiệp với hy vọng có thể giải quyết công ăn việc làm cho hơn 1.500 lao động tại địa phương.

Như vậy, qua phần trình bày hiện trạng các phương thức mưu sinh của cư dân huyện Cần Giờ, chúng tôi nhận thấy là với mục tiêu phát triển đời sống cư dân, chính quyền các cấp đã có nhiều chính sách trong việc quản lý, định hướng cũng như hỗ trợ quá trình sinh kế của các cư dân. Tuy nhiên, các thực hành sinh kế của các cư dân rõ ràng là kết quả của quá trình tương tác giữa yếu tố chính sách, yếu tố môi trường và thị trường. Tuy nhiên, sự tương tác của các yếu tố này thể hiện ở các ngành nghề có sự khác nhau. Cụ thể, đối với các cư dân thực hành sinh kế dựa vào rừng, do chính sách bảo vệ rừng nghiêm ngặt nên từ những người khai thác rừng họ đã chuyển sang bảo vệ rừng. Do vậy, việc khai thác nguồn lợi từ rừng (chủ yếu là thủy sản) chỉ là dạng thức phụ. Trong quá trình này, quy mô và sự gắn thân vào các hoạt động này lại chịu sự tương tác của

chính sách nhà nước và yếu tố môi trường. Khi công sức giữ rừng được tưởng thưởng xứng đáng, họ thể hiện sự cam kết mạnh mẽ hơn với công việc này và nhận thức rừng gắn bó chặt chẽ với họ. Bên cạnh đó nhận thức về “quyền sở hữu chung” về nguồn lợi thủy sản cũng chi phối hành vi đánh bắt của các cư dân tại đây theo hướng “khai thác càng nhiều càng tốt”. Hay như nghề làm muối, khi yếu tố thuận lợi cho năng suất muối (thời tiết nắng nóng) thì cũng là lúc thị trường muối cầu vượt cung khiến cho người dân “trúng mùa nhưng rớt giá” hay thậm chí không bán được. Mặc dù chính quyền thành phố như là một cơ quan điều phối vĩ mô đã có những động thái tích cực với việc ban hành chính sách “thu mua” nhưng quá trình thực thi này còn nhiều bất cập nên hiệu quả cũng không được phát huy và các diêm dân vẫn đang “ném vị mặn của muối.” Đi biển là một nghề truyền thống ở địa phương và là nghề được cho là phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Sự tác động của yếu tố chính sách thể hiện qua thái độ của người dân đối với việc quy định các quy cách đánh bắt. Theo đó, dù biết là chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản của nhà nước là đúng đắn nhưng đứng trước nhu cầu sinh tồn của gia đình và hệ quả của “hàng hóa chung” nên người dân vẫn vi phạm các quy định này. Đối với nghề đánh bắt hải sản, chính sách tác động đến người dân chủ yếu là miễn thuế đánh bắt vốn áp dụng chung trên cả nước. Trong khi một số tỉnh thành đặc biệt ở khu vực miền trung có nhiều chính sách hỗ trợ cho nghề đánh bắt xa bờ gắn với khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam thì do Cần Giờ chủ yếu là đánh bắt ven bờ nên không có nhiều các chính sách liên quan chi phối. Hiện nay, do nguồn tài nguyên cạn kiệt nên xu hướng nuôi trồng thủy sản cũng như ở nhiều vùng ven biển trên cả nước phát triển mạnh mẽ. Ở Cần Giờ, nghề nuôi hàu và nghêu được xem như hai ngành nghề đặc trưng của nuôi trồng thủy sản Cần Giờ do có quy mô lớn. Nghề nuôi trồng thủy sản này chịu tác động rất rõ của yếu tố chính sách, thị trường và môi trường. Yếu tố thị trường giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự xuất

hiện và phát triển các ngành nghề. Yếu tố chính sách tạo điều kiện cho các ngành nghề phát triển bền vững, cụ thể là việc quy hoạch ngành nghề. Chẳng hạn đối với nghề nuôi hàu, người dân phải xin phép địa phương để có thể nuôi trên diện tích nước mặn của huyện; nghề nuôi nghêu là việc phân chia các khu nuôi cho các nhóm hộ dân. Việc quy hoạch này để tạo ra sự trật tự, hài hòa lợi ích của mọi người trong cộng đồng. Yếu tố thị trường cũng chi phối mạnh mẽ nghề nuôi hàu. Mặc dù vùng Cần Giờ rất phù hợp cho nghề nuôi hàu nhưng những năm 2000 do không có nhu cầu thị trường nên người dân ở đây không nuôi nhiều. Nhưng kể từ năm 2010 trở lại đây nghề nuôi hàu phát triển rầm rộ do nhu cầu thị trường tăng cao, đặc biệt là từ thị trường du lịch. Bên cạnh đó, hiện nay quy hoạch của nhà nước cũng quyết định sự tồn tại của ngành nghề. Ví dụ, nghề muối được coi là ngành nghề truyền thống ở Cần Giờ trong đó có xã Long Hòa. Tuy nhiên, với lợi thế đang phát triển theo hướng đô thị du lịch, nghề muối ở tại xã đã không được khuyến khích để phát triển tiếp tục. Các diêm dân của xã đang được vận động để chuyển ngành nghề. Theo quy hoạch của Huyện, nghề muối chỉ được phát triển ở xã Thạnh An và Lý Nhơn, hai nơi hiện chiếm đa số về diện tích làm muối của huyện. Một ví dụ nổi bật về tác động của chính sách quy hoạch đó là dự án lấn biển của huyện. Với mục tiêu phát triển bờ biển khu du lịch 30-4 thành trung tâm nghỉ dưỡng cao cấp, huyện đã có đề án lấn biển và hiện giao cho tập đoàn Vingroup thực hiện. Do vị trí của dự án nằm ngay trên bãi biển 30-4 nên đã dẫn đến sự xung đột về lợi ích của dân địa phương và dự án. Lúc đầu dự án rào khuôn viên bằng lưới B40 dọc theo bãi biển để tiến hành thi công dự án lấn biển. Do hàng rào này án ngữ trước các cửa hàng dịch vụ ăn uống dọc theo bãi biển của các cư dân ở đây, ngăn cản con đường xuống biển nên các hộ dân ở đây đã thường xuyên phá hàng rào này. Do vậy, dự án đã xây một bức tường kiên cố và cũng phải mất

rất nhiều công sức để có thể hoàn thành do vấp phải sự chống đối của người dân. Hiện nay, sự hiện diện của bức tường này đã là một “rào cản” cho các sinh kế của các hộ dân sống bằng nghề dịch vụ ăn uống dọc theo bờ biển. Một tác động nữa của chính sách ở tầm vĩ mô là việc quy hoạch chợ đầu mối nông sản của thành phố tác động đến đầu ra của các hộ trồng cây ăn trái tại huyện và sự chuẩn bị xuất hiện nhà máy may mặc – sợi hứa hẹn sẽ đem đến một sự thay đổi mạnh mẽ về sinh kế của các cư dân tại đây. Người dân Cần Giờ sẽ đứng trước lựa chọn trở thành công nhân như một sự di động xã hội theo “chiều đi lên” hay tiếp tục các thực hành sinh kế truyền thống vốn nhiều rủi ro nhưng cũng có những cơ hội nhất định.

Tóm lại, các thực hành sinh kế của cư dân Cần Giờ hiện nay chủ yếu là các ngành nghề dựa trực tiếp vào các yếu tố sinh thái tự nhiên đó là nông nghiệp và đánh bắt thủy hải sản. Việc miễn thuế cho nông nghiệp và đánh bắt thủy hải sản cho thấy sự khuyến khích của nhà nước nhưng cũng thể hiện tính bấp bênh của các ngành nghề này. Điều kiện tự nhiên của vùng sinh thái ngập mặn, là khu dự trữ sinh quyển thế giới và là nơi tiếp giáp với biển đã quy định các dạng thức sinh kế của cư dân tại đây. Tuy nhiên, hoạt động trong bối cảnh của một xã hội hiện đại, các thực hành sinh kế của người dân ở đây bị chi phối mạnh mẽ bởi yếu tố thị trường, môi trường và chính sách. Tùy theo từng ngành nghề, các yếu tố có sự tác động với mức độ khác nhau. Thực tế thực hành sinh kế của các cư dân Cần Giờ cho thấy, trong sự tương tác giữa các yếu tố với nhau, yếu tố quản lý nhà nước thể hiện qua các chính sách có một vai trò quan trọng. Yếu tố này có thể làm giảm thiểu các rủi ro của yếu tố thị trường và yếu tố môi trường. Tuy nhiên, yếu tố chính sách cũng có thể trở thành yếu tố rủi ro cho sinh kế của các cư dân nếu không được thực thi một cách hiệu quả theo hướng hài hòa lợi ích của các cư dân.

Forms of livelihood of Can Gio residents, Ho Chi Minh City: the interaction between factors of policy, market and environment

• **Ngo Thi Phuong Lan**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

When doing research on the livelihood of human groups and communities, many studies have shown that the environment exerts important impacts on the forms of livelihood (Julian Steward 1955). Accordingly, the environment will provide capacities for the survival of man. However, from another perspective, studies have also shown that the choice of the forms of livelihood or economic thinking of ethnic groups or other groups is governed by such other factors as history, culture, psychology of ethnic groups or religion (Jared Diamond 1997, Charles Keyes 1983, McElwee 2007). This leads to the current state where, though in the same environment, ethnic groups possess different livelihood forms.

Analysing the livelihoods of Can Gio residents, Ho Chi Minh City in today's context

of modern society, the paper's author believes that livelihood forms of the residents of this land results from the interaction between economic-political and ecological factors. Specifically, the livelihood activities of the residents here, in the context of contemporary social management, are affected by the government's economic development policy factors, market demands and ecological factors which are inherently understood as providing specific capabilities for human survival at a specific environment. In this interaction, the ones between factors of policy, environment and market control the shaping of livelihood forms of the residents. Depending on the characteristics of each profession, the impact level of each factor varies.

Keywords: livelihood, coastal ecology, policy, environment, market

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ashley, C. và Carney, D. 1999 *Sustainable Livelihoods: Lessons from Early Experience*. London: Department of International Department
- [2]. Ban Chấp hành đảng bộ Cần Giò 2014. *Lịch sử đấu tranh cách mạng, xây dựng, phát triển của đảng bộ và nhân dân huyện Cần Giò (1930-2010)*. NXB. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
- [3]. Barthlmes, Lisa, 2014 “Những người bán hàng rong tại Hà Nội: nét đặc trưng và tính năng động của một nhóm kinh tế - xã hội riêng biệt.” *Tạp chí Dân tộc học*. số 3. Tr.50-59
- [4]. Berland, Joshep and Rao, Aparna (2004), *Customary Strangers: new perspectives on peripatetic peoples in the Middle East, Africa, and Asia*, Praeger

- [5]. Bùi Minh Đạo. *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. NXB KHXH 2000.
- [6]. Burling, Robbins 1965. *Hill Farms and Padi Fields: Life in Mainland Southeast Asia*. Prentice – Hall
- [7]. Cẩm Trọng. *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia. 2005
- [8]. Chou, Cynthia 2003. *Indonesian Sea Nomads: Money, Magic and Fear of the Orang Suku Laut*. Routledge Curzon
- [9]. Duong Bich Hanh 2011. “Changing Labour Relations in Hmong Village in Sapa, Northwestern Vietnam”. *Upland Transformations in Vietnam*. Trong Sikor, Thomas, Sowerwine, Jennifer và Romm, Jeff (eds). NUS press. Tr. 244-258
- [10]. Fitzhugh, Ben và Habu, Junko 2002. *Beyond Foraging and Collecting: Evolutionary Change in Hunter - Gatherer Settlement System*. Kluwer Academic Publisher.
- [11]. Frank, Ellis 1999. *Rural Livelihood in Developing Countries: Evidences and Policy Implications*. Natural Resource Perspective. No.40
- [12]. Hann, Leo J. De 2012. “The Livelihood Approach: A Critical Explanation.” *Erdkunde*. Vol.66. No.4. 345-357
- [13]. Hong, Anh Vu. 2012. *Moral Economy meets Global Economy*. Dissertation.
- [14]. Kasi Eswarappa 2007. *An Anthropological Study of Livelihoods: The Case of the Two Sugali Settlements in Anantapur District of Andhra Pradesh*. Dissertation. University of Hyderabad
- [15]. Keyes, F. Charles (1983), “Economic Action and Buddhist Morality in a Thai Village”. *The Journal of Asian Studies*. Vol. 42 (4), tr.851-868.
- [16]. Kleinen, John 2010. ““Lấy cắp của trời” những khía cạnh Sử học và Nhân học về một Việt Nam vùng biển và đi biển ngư trường và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của địa phương ở Việt Nam 1800-2000.” Trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*. Quyển 1. NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 71-96
- [17]. Lê Sĩ Giáo. 1989. “Canh tác nương rẫy, chăn nuôi truyền thống và vấn đề xây dựng kinh tế hộ gia đình ở miền núi phía bắc hiện nay”. *Tạp chí Dân tộc học*. Số 4.
- [18]. Luru Hùng. 1982. “Vài suy nghĩ về hoạt động kinh tế ruộng của đồng bào Hrê”. *Tạp chí Dân tộc học*. Số 3
- [19]. McElwee, Pamela 2007. “From the Moral Economy to the World Economy: Revisiting Vietnamese Peasants in the Globalization Era”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.3, No.2, tr.57-107
- [20]. McElwee, Pamela 2007. “From the Moral Economy to the World Economy: Revisiting Vietnamese Peasants in the Globalization Era”, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.3, No, tr.57-107
- [21]. Michaud, Jean 2010. “Nghiên cứu về kinh tế và bản sắc của người H’mông ở Việt Nam.” Trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học*. Quyển 1. NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 42-70
- [22]. Morrison, Kathleen và Junker, Laura L. (eds) 2002. *Forager - Traders in South and Southeast Asia: Long term history*
- [23]. Nghiêm Liên Hương 2010. “Tính liên tục của nông thôn – thành thị: cuộc sống của công nhân may di cư tại Hà Nội, Việt Nam. Trong *Hiện đại và động thái của truyền thống Việt Nam: những cách tiếp cận Nhân học*. Nhiều tác giả. NXB. Đại học Quốc gia Tp.HCM 289-306
- [24]. Nghiêm Phương Tuyền and Masayuki Yanagisawa. 2011. “Market Relations in the Northern Uplands of Vietnam.” Trong *Upland*

- Transformations in Vietnam*. Sikor, Thomas, Sowerwine, Jennifer và Romm, Jeff (eds). NUS press tr.165-182
- [25]. Ngô Thị Phương Lan 2014. *Từ lúa sang tằm: hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*. NXB. Đại học Quốc gia Tp.HCM
- [26]. Nguyễn Duy Thiệu. *Cộng đồng ngư dân Việt Nam*. 1999
- [27]. Nguyen Van Chinh 2008. "From Swidden Cultivation to Fixed Farming and Settlement: Effects of Sedentarization Policies among the Kmhmu in Vietnam." Trong *Minorities at large: New Approaches to Minority Ethnicity in Vietnam*. Phillip Taylor (ed.). Institute of Southeast Asian Studies.
- [28]. Nguyễn Viết Tâm 2005. *Điều tra hiện trạng nghề nuôi nhều tại huyện Cần Giờ - Tp. Hồ Chí Minh*. Luận văn tốt nghiệp đại học
- [29]. Oswalt, Wendell H. 1976. *An Anthropological Analysis of Food –getting Technology*. Wiley – Interscience Publication.
- [30]. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp, Võ Công Nguyên, Nguyễn Văn Huệ. *Văn hóa và xã hội người Raglai ở Việt Nam*. NXB KHXH 1998.
- [31]. Potter, Jack M và Diaz, May N., Foster, George M. 1967. *Peasant Society: A Reader*. Little Brown Company
- [32]. Sarah Turner 2012. "Forever Hmong": Ethnic Minority Livelihoods and Agrarian Transition in Upland Northern Vietnam. *The Professional Geographer*, 64:4, 540-553, DOI: 10.1080/00330124.2011.611438
- [33]. Swift, M.G. 1965. *Malay Peasant Society in Jebebu*. Athlone Press
- [34]. Trần Bình. *Tập quán mưu sinh của các dân tộc thiểu số ở Đông bắc Việt Nam*. NXB Phương Đông. 2005
- [35]. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ. *Báo cáo tình hình kinh tế - văn hóa – xã hội, ngân sách, quốc phòng – an ninh năm 2015 và mục tiêu, giải pháp năm 2016*. Ngày 27 tháng 1 năm 2016, tr.2
- [36]. UBND xã Lý Nhơn, 2015. *Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm sản xuất nông nghiệp năm 2016*.
- [37]. UBND huyện Cần Giờ 2015. *Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất năm 2015 so với năm 2010*.
- [38]. Võ Xuân Trang 1998. *Người Rục ở Việt Nam*. NXB. Văn hóa dân tộc.
- [39]. White, Leslie H. 1959. *The Evolution of Culture: the Development of Civilization to the Fall of Rome*. Charles Kerr Company.